VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2018 hợp nhất Quyết định ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

(Tiếp theo Công báo số 287 + 288)

CHẾ ĐỘ
Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán	B02/TCTD	B02/TCTD- HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B03/TCTD	B03/TCTD- HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B04/TCTD	B04/TCTD- HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B05/TCTD	B05/TCTD- HN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Dạng đầy đủ)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ	B02a/TCTD	B02a/TCTD-HN

2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ	B03a/TCTD	B03a/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ	B04a/TCTD	B04a/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Dạng tóm lược)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán Dạng tóm lược	B02b/TCTD	B02b/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dạng tóm lược	B03b/TCTD	B03b/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dạng tóm lược	B04b/TCTD	B04b/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾ TOÁN

STT	Tên báo cáo	Mã số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	A01/TCTD

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - A01/TCTD**[19]

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng..... năm.....

A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	**Số hiệu tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh**		**Số dư cuối kỳ**	
		Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	**Số hiệu tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**	**Số phát sinh**		**Số dư cuối kỳ**
			Nợ	**Có**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

[19] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02/TCTD: đối với BCTC**[20]

Địa chỉ:..... **- B02/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất**[21]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**Tài sản**					
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.01**			Dư Nợ (DN) tài khoản (TK) 101, 103, 104, 105	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**			DN TK 111, 112	Như trên
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.03**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
1	Tiền gửi tại các TCTD khác				DN TK 131→ 136	
2	Cho vay các TCTD khác				DN TK 201, 202, 203, 205	
3	Dự phòng rủi ro (*)		(xxx)	(xxx)	Dư Có (DC) TK 139, DC TK 209	
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.04**				Như trên
1	Chứng khoán kinh doanh (1)				Chênh lệch (DN-DC) TK 141, 142, 148, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	

[20] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[21] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

(1), (2) Tùy thuộc vào mục đích kinh doanh của mình, TCTD có thể sắp xếp các chứng khoán hạch toán trên tài khoản 12- "Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN" trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD vào nhóm Chứng khoán kinh doanh (chỉ tiêu IV.1) hoặc nhóm Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chỉ tiêu VIII.1).

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 129 *(phần tương ứng với giá trị 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán kinh doanh)*, DC TK 149	
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**			Chênh lệch (DN-DC) TK 486 (nếu DN>DC)	Như trên
VI	**Cho vay khách hàng**	**V.06**				Như trên
1	Cho vay khách hàng	**V.06.1**			DN các TK: 211→216; 221, 222; 231, 232; 241, 242; 251→256; 261→268; 271, 272, 273, 275; 281→285; 291→293	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	**V.06.2**	(xxx)	(xxx)	DC TK 219, 229, 239, 249, 259, 269, 279, 289, 299	
VII	**Hoạt động mua nợ**	**V.07**				
1	Mua nợ				DN TK 371, 372	Như trên
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 379	Như trên
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.08**				Như trên
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)				Chênh lệch (DN-DC) TK 151→ 157, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				Chênh lệch (DN-DC) TK 161→ 164, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 129 *(phần tương ứng với giá trị TK 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán đầu tư)*, 159, 169	
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.09**				
1	Đầu tư vào công ty con				DN TK 341, 345	Không thể hiện trên Bảng CĐKT hợp nhất.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Vốn góp liên doanh				DN TK 342, 346	- Giá trị ghi sổ của khoản vốn góp được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của bên góp vốn: (i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) khi vốn chủ sở hữu của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK (*như đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ*); iii) khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với bên góp vốn. - Lấy số liệu từ hệ thống sổ kế toán phục vụ cho hợp nhất.
3	Đầu tư vào công ty liên kết				DN TK 343, 347	
4	Đầu tư dài hạn khác				DN TK 344, 348	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 349	Như trên
X	**Tài sản cố định**					
1	Tài sản cố định hữu hình	**V.10**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 301	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3051	
2	Tài sản cố định thuê tài chính	**V.11**				Như trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 303	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3053	
3	Tài sản cố định vô hình	**V.12**				Như trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 302	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3052	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**			Khoản mục này không thể hiện trên Bảng CĐKT của TCTD, nhưng được thể hiện trên Bảng CĐKT của các Công ty con của TCTD *(áp dụng hệ thống TKKT các TCTD để hạch toán)* có chức năng kinh doanh bất động sản.	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
a	Nguyên giá BĐSĐT				DN TK 304	
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3054	
XII	**Tài sản Có khác**	**V.14**				- Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
1	Các khoản phải thu	**V.14.2**			DN TK 32, 351, 352, 353[(a)] (trừ TK 3535), 355, 3591, 3592, 36 (trừ TK 366[(b)]), 453 (Nếu DN)	
2	Các khoản lãi, phí phải thu				DN TK 391, 392, 394, 395, 396, 397	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**V.22.1**			DN TK 3535	
4	Tài sản Có khác	**V.14**			Chênh lệch (DN-DC) 31, DN TK 38 (trừ 386), 458 (nếu DN), Chênh lệch (DN-DC) TK 50, 51, 52, 56 (nếu DN>DC)	Trên Bảng CĐKT hợp nhất của tập đoàn, giá trị của khoản Lợi thế thương mại được và được xác định theo CMKT Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	**V.15**				
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	**V.14.3**	(xxx)	(xxx)	DC TK 3597, 3598, 3599, 386, 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
	Tổng tài sản Có					

[(a)] Loại trừ các giao dịch đặc biệt (như hỗ trợ lãi suất,…) được bù trừ theo hướng dẫn của NHNN.
[(b)] Đối với các giao dịch nội bộ phát sinh trong 1 TCTD, không bao gồm chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**					
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.16**			DC TK 401, 402, 403, 404	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.17**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
1	Tiền gửi của các TCTD khác				DC TK 411→ 414	
2	Vay các TCTD khác				DC TK 415→ 419	
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.18**			DC TK 42	Như trên
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.05**			Chênh lệch (DC-DN) TK 486 (nếu DC>DN)	Như trên
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.19**			DC TK 441, 442	Như trên
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.20**			Chênh lệch (DC-DN) TK 43	Như trên
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.22**				Như trên
1	Các khoản lãi, phí phải trả				DC TK 491, 492, 493, 494, 496, 497	
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**V.22.2**			DC TK 4535	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.21**			DC TK 45[c] (trừ TK 4535), 46 (trừ TK 466[d]), DC TK 481→485, 487, 488, Chênh lệch (DC-DN) TK 50, 51, 52, 56 (Nếu DC>DN)	
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	**V.21**			DC TK 4891, 4895, 4896, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
	Tổng nợ phải trả					
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.23**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.
1	Vốn của TCTD					
a	Vốn điều lệ				DC TK 601	
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định				DC TK 602	
c	Thặng dư vốn cổ phần				DC TK 603 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	
d	Cổ phiếu quỹ [*]		(xxx)	(xxx)	DN TK 604	
e	Cổ phiếu ưu đãi				DC TK 65	
g	Vốn khác				DC TK 609	

[c] Loại trừ các giao dịch đặc biệt (như hỗ trợ lãi suất,…) được bù trừ theo hướng dẫn của NHNN.
[d] Đối với các giao dịch nội bộ phát sinh trong 1 TCTD, không bao gồm chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

2	Quỹ của TCTD				DC TK 61	Như trên
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái [3]				Chênh lệch (DC - DN) TK 63 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	Bao gồm giá trị khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con và giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong công ty LD, LK (*theo phương pháp vốn chủ sở hữu*) khi vốn CSH (phần chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản) của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK.
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				Chênh lệch (DC - DN) TK 64 (*nếu DN ghi bằng số âm*)	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế [3]				Chênh lệch (DC - DN) TK 69 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	Bao gồm: - Giá trị của khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con; - Loại trừ các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ tập đoàn; và - Giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ theo phương pháp vốn chủ sở hữu: (i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với công ty mẹ.

[3] TCTD lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng Cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm các nghiệp vụ xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

6	Lợi ích của cổ đông thiểu số				Không thể hiện trên Bảng CĐKT	Việc xác định và ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số thực hiện theo CMKT số 25- *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)[4]	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39			TK 921	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
2	Cam kết giao dịch hối đoái				TK 923	
	Cam kết mua ngoại tệ				TK 9231, 9233, 9236	
	Cam kết bán ngoại tệ				TK 9232, 9234, 9237	
	Cam kết giao dịch hoán đổi				TK 9235	
	Cam kết giao dịch tương lai				TK 9238	
3	Cam kết cho vay không hủy ngang				TK 924	
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C				TK 925	
5	Bảo lãnh khác				TK 922, 926, 927, 928	
6	Các cam kết khác				TK 929	

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu để lập báo cáo tài chính, các TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

[4] Cách lấy số liệu từ Bảng Cân đối tài khoản kế toán: bằng số dư của các TK trừ (-) giá trị khách hàng đã ký quỹ.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03/TCTD: đối với BCTC**[22]

Địa chỉ:..... **- B03/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất**[23]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**VI.24**			DC TK 701, 702, 703, 704, 705, 706, 709	Tổng các khoản mục tương ứng trên Báo cáo KQHĐKD. Loại trừ thu nhập, chi phí, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ, giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn (nếu có).
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**VI.25**			DN TK 801, 802, 803, 805, 809	
I	**Thu nhập lãi thuần**				**1-2**	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				DC TK 71	Như trên
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				DN TK 81	
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**			**3-4**	
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82.**	Như trên
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841** (phần của chứng khoán kinh doanh) **trừ (-) tăng (giảm) dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong kỳ.**	Như trên

[22] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[23] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841** (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) **trừ (-) [tăng (giảm) dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong kỳ không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC pháthành trong kỳ].**	Như trên
5	Thu nhập từ hoạt động khác				DC TK 742, 748, 749, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng rủi ro hạch toán vào thu nhập khác).	Như trên
6	Chi phí hoạt động khác				DN TK 842, 843, 848, 849, 89	
Vl	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**			**5-6**	
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**			**DC TK 78**	Bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư ra ngoài tập đoàn không vượt quá 11% vốn điều lệ hoặc 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại công ty nhận vốn góp. Thể hiện phần được sở hữu trong tổng lợi nhuận hoặc lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kể cả các điều chỉnh do áp dụng các chính sách kế toán khác nhau.
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**			DN TK 831, 832, 85, 86, 87, 883; và {chênh lệch giữa DN TK 882 [(8822, 8827, 8829) phần chi phí dự phòng không thuộc	Tổng các khoản mục tương ứng trên Báo cáo KQHĐKD.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					rủi ro tín dụng, 8821, 8824, 8825, 8826] trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán vào thu nhập khác}.	
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				I+II+III+IV+V+VI+VII-VIII	
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				Chênh lệch {[DN các TK (8822, 8827, 8829) **phần dự phòng rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**] cộng (+) chi phí dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng hạch toán vào thu nhập khác}.	Như trên
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**				**IX-X**	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành				DN TK 8331	Như trên
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				Số dư TK 8332 (nếu DC ghi bằng số âm).	
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**VI.33**			**7+8**	
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**				**XI-XII**	
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				**Chỉ tiêu này được tính theo Chuẩn mực số 30-Lãi trên cổ phiếu.**	

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Cách lấy số liệu để lập Báo cáo kết quả kinh doanh (số dư Có/Nợ các tài khoản Thu nhập/Chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu, TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị báo cáo..... **Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC**[24]

Địa chỉ:..... **- B04/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất**[25]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được				Lãi dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự thu cuối kỳ.
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)				Lãi dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự trả cuối kỳ.
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được				[Phí dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập phí trong kỳ trừ (-) phí dự thu cuối kỳ] - [phí dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả phí trong kỳ trừ (-) phí dự trả cuối kỳ].
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)				Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư.
05	Thu nhập khác				các khoản thu nhập khác trừ (-) chi phí khác đã thu/đã chi trong kỳ (*ngoại trừ chỉ tiêu 06 - Mục I*).

[24] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[25] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro				Số tiền thu được từ các khoản nợ đã được xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro đang theo dõi ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập.
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)				Phải trả cho nhân viên đầu kỳ cộng (+) Chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ trong kỳ trừ (-) Phải trả cho nhân viên cuối kỳ.
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)				Số thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*bao gồm cả thuế còn nợ kỳ trước đã nộp kỳ này và số thuế nộp trước*).
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động					**∑ (01 ÷ 08)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của khoản mục tiền gửi, cho vay các TCTD khác, trên Bảng CĐKT *(Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền).*
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của TK tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK Chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên bảng CĐKT *(Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có).*
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT.
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT *(không bao gồm các khoản dự phòng).*
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Số dự phòng sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm.
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của hai chỉ tiêu "Các khoản phải thu"; "Tài sản có khác"... trên Bảng CĐKT; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ)

					do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại tài sản *(không bao gồm các khoản lãi và phí phải thu).*
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu Các khoản nợ chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT.
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT.
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT.
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính.
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT.
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT.
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả"; "Các khoản nợ khác"... trên Bảng CĐKT (không bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên, lãi và phí phải trả).
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (Tùy vào tính chất chi của từng quỹ TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp).
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				**∑ (01 ÷ 22)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
01	Mua sắm tài sản cố định (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.

03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư.
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				**∑(01 ÷ 09)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của CSH, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu.
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm.
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu quỹ.

06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu quỹ.
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**				**∑(01 ÷ 06)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**				**(I+II+III) và bằng số chênh lệch giữa (VII-VI-V)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**				Chỉ tiêu "tiền và tương đương tiền cuối kỳ" của Báo báo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**				Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục.
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**				Số kỳ này của các chỉ tiêu "Tiền mặt tại quỹ"; "Tiền gửi tại NHNN"; cộng thêm Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC[26]**

Địa chỉ:..... **- B04/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[27]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	Lợi nhuận trước thuế				Lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh.
Điều chỉnh cho các khoản:					
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư				Số dư trong năm của TK 871.
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm				Số dư trong năm của TK 882; Số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập.
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)(*)				Lãi và phí phải thu hạch toán vào thu nhập trong kỳ trừ (-) phần thoái thu lãi và phí phải thu hạch toán vào chi phí.
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)				Lãi và phí phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ trừ (-) phần thoái chi lãi và phí phải chi.
06	(Lãi)/lỗ do thanh lý TSCĐ				Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) giá trị còn lại đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

[26] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[27] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
07	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Chênh lệch số tiền thu được do bán, thanh lý bất động sản đầu tư trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) phần giá trị còn lại của bất động sản đầu tư.
08	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn				Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư.
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63.
10	Các điều chỉnh khác				Dùng để điều chỉnh các khoản khác không thuộc hoạt động kinh doanh.
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động					
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của TK tiền gửi và cho vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT (Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền).
12	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của khoản mục tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng CĐKT (Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có).
13	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác trên Bảng CĐKT.
14	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT (không bao gồm khoản dự phòng).
15	(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi, phí phải thu trên Bảng CĐKT cộng (+) chỉ tiêu 04 - Mục I.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
16	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03 - Mục I.
17	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của 2 chỉ tiêu "Các khoản phải thu"; "Tài sản có khác" trên Bảng CĐKT và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do đánh giá lại tài sản.
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				
18	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT.
19	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT.
20	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT.
21	Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT.
22	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT.
23	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính.
24	Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi và phí phải trả trên Bảng CĐKT trừ (-) chỉ tiêu 05 - Mục I.
25	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả"; "Các khoản nợ khác" trên bảng CĐKT và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập					**∑ (01 ÷ 25)**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
26	Thuế TNDN đã nộp (*)				Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ báo cáo.
27	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (*Tùy vào tính chất chi của từng quỹ, TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp*).
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				**∑ (01÷ 27)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
01	Mua sắm TSCĐ (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư.
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				**∑(01 ÷ 09)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của Chủ sở hữu, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu.
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có; các khoản vay dài hạn khác.
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác.
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm.
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu quỹ.
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu quỹ.
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				**∑(01 ÷ 06)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**				**(I+II+III) và bằng số chênh lệch giữa (VII-VI-V)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**				Chỉ tiêu "tiền và tương đương tiền cuối kỳ" của báo báo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**				Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục.
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**				Số kỳ này của các chỉ tiêu "tiền mặt tại quỹ"; "tiền gửi tại NHNN"; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ ĐK tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Cột 5 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp, phương pháp lấy số liệu để lập báo cáo có thể thay thế bằng cách lấy số liệu thu/chi trên các tài khoản tiền và tương đương tiền.

- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Các chỉ tiêu (4), (5), (6) của phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư về mua sắm, thu/chi thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư không có trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của TCTD nhưng có trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các Công ty con của TCTD (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các TCTD để hạch toán) có chức năng kinh doanh bất động sản.

2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

- Các TCTD lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tương tự như việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bổ sung thêm một số nguyên tắc kế toán hợp nhất sau:

* Các hoạt động mua và thanh lý công ty con: khi một công ty con thêm vào hay bớt đi khỏi một tập đoàn trong năm tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải bao gồm cả luồng tiền của các công ty con này thực hiện trong giai đoạn mà báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm cả kết quả kinh doanh của các công ty con này. Tổng luồng tiền phát sinh từ mua hay thanh lý công ty con được phải được trình bày riêng biệt.

* Loại bỏ các giao dịch nội bộ tập đoàn

* Ảnh hưởng của tỷ giá.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp trực tiếp được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và của các công ty con (Các báo cáo này cũng được lập thống nhất theo phương pháp trực tiếp) bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại ra các tác động của các lưu chuyển tiền tệ trong nội bộ tập đoàn.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và các tài liệu liên quan đến hợp nhất báo cáo.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B05/TCTD: đối với BCTC[28]**

Địa chỉ:..... **- B05/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[29]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

(hoặc Quý..... năm.....)

I. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người)

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc/Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....

6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../.....)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.

---

[28] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[29] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng.

- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.

- Cơ sở điều chỉnh các sai sót.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại TCTD

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Các TCTD 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính đối với việc hạch toán kế toán các giao dịch ngoại hối và các hợp đồng phái sinh phải thuyết minh nội dung khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam và ảnh hưởng của sự khác biệt đó đến thông tin trên báo cáo tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư.

8. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình

9. Kế toán lợi thế thương mại

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

10. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình;

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

* Thuê hoạt động: khi TCTD là người đi thuê và khi là người cho thuê

* Thuê tài chính: khi TCTD là người đi thuê và khi là người cho thuê

- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

18. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...

- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường

- Cổ phiếu quỹ

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền mặt bằng VND	....	....
Tiền mặt bằng ngoại tệ	....	....
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	....	....
Vàng tiền tệ	....	....
Vàng phi tiền tệ	....	....
Kim loại quý, đá quý khác	....	....
Tổng	....	....

- TCTD trình bày về dự phòng giảm giá trích lập đối với vàng phi tiền tệ, kim loại quý, đá quý (số dự phòng; cơ sở trích lập).

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại tệ	...	...
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	...	...
Tiền gửi khác	...	...
Tổng	...	...

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:	…	…
- Bằng VND	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
Tiền gửi có kỳ hạn:	…	…
- Bằng VND	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

3.2. Cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Bằng VND	…	…
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**…**	**…**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Nợ đủ tiêu chuẩn	…	…
- Nợ cần chú ý	…	…
- Nợ dưới tiêu chuẩn	…	…
- Nợ nghi ngờ	…	…
- Nợ có khả năng mất vốn	…	…
Tổng	**…**	**…**

3.3. Cho vay các quỹ tín dụng nhân dân (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Bằng VND	…	…
- Mở rộng tín dụng	…	…
- Hỗ trợ khả năng chi trả	…	…
- Hỗ trợ khó khăn về tài chính	…	…
- Cho vay đặc biệt	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Trong đó: - Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay đối với các QTDND:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Nợ đủ tiêu chuẩn	…	…
- Nợ cần chú ý	…	…
- Nợ dưới tiêu chuẩn	…	…
- Nợ nghi ngờ	…	…
- Nợ có khả năng mất vốn	…	…
Tổng	**…**	**…**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
4.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…

- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
Tổng	**...**	**...**
4.2. Chứng khoán Vốn[5]		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	…	…
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(...)**	**(...)**
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…

4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

---

[5] Đối với chứng khoán vốn thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu, chỉ áp dụng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

6. Cho vay khách hàng

6.1. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	...	...
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	...	...

Cho thuê tài chính	...	...
Các khoản trả thay khách hàng	...	...
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	...	...
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	...	...
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	...	...
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ ngắn hạn	...	...
Nợ trung hạn	...	...
Nợ dài hạn	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các TCKT	...	...
(Trình bày chi tiết theo loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Cho vay cá nhân	...	...
Cho vay khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành: Các TCTD phân tích dư nợ cho vay theo chỉ tiêu ngành kinh tế do Tổng cục thống kê quy định.

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	***Dự phòng cụ thể***
Kỳ này		
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
- Số dư cuối kỳ	...	...
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
- Số dư cuối kỳ	...	...

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Mua nợ bằng VND	…	…
- Mua nợ bằng ngoại tệ	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

TCTD thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Nợ gốc đã mua	…	…
- Lãi của khoản nợ đã mua	…	…
Tổng	**…**	**…**

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
a. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
b. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	…	…
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.2. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán sẵn sàng để bán

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

8.3. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	…	…

- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.4. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	…	…
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.6. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Đầu tư vào công ty con (*)	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	...	...

Các khoản đầu tư dài hạn khác	...	...
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	...	...
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	...	...
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	...	...
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	...	...
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	...	...
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	...	...
Các thay đổi khác	...	...

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

Khoản mục	Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản				
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng				

Khoản mục	Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý				
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai				
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác				

13. Bất động sản đầu tư *(Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				

14. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
2. Các khoản phải thu (*)		
3. Tài sản có khác		
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
Tổng		

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Chi phí XDCB dở dang	...	...
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...

14.2. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Các khoản phải thu nội bộ	...	...
Các khoản phải thu bên ngoài	...	...
Tổng	**...**	**...**

14.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Bất động sản	...	...
Cổ phiếu	...	...
Khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

14.4. Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

14.5. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Dự phòng rủi ro tín dụng		

- Dự phòng chung	...	...
- Dự phòng cụ thể	...	...
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	...	...
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	...	...
Tổng	**...**	**...**

15. Lợi thế thương mại *(đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
16.1. Vay NHNN	**...**	**...**
Vay theo hồ sơ tín dụng	...	...
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	...	...
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	...	...
Vay thanh toán bù trừ	...	...
Vay hỗ trợ đặc biệt	...	...
Vay khác	...	...
Nợ quá hạn	...	...

16.2. Tiền gửi của KBNN	**...**	**...**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ	...	...
16.3. Các khoản nợ khác	**...**	**...**
Tổng	**...**	**...**

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
a. Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
b. Tiền gửi có kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Tổng	**...**	**...**
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
Tổng	**...**	**...**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**...**	**...**

Ngoài các thông tin trên, TCTD trình bày cụ thể về các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng bao gồm:

- Chi tiết những lần không trả được (nếu có) của nợ gốc, nợ lãi của các khoản vay đó;

- Giá trị ghi sổ của khoản vay mà đơn vị không có khả năng thanh toán tại ngày báo cáo; và

- Thông tin về việc khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nêu trên của TCTD hoặc việc đàm phán lại điều khoản trả nợ đối với những khoản vay đó.

17.3. Tiền gửi của các QTDND (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
Trong đó: - Tiền gửi thanh toán	...	...
- Tiền gửi duy trì tối thiểu	...	...
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trong đó: Tiền gửi điều hòa	...	...
Tổng	**...**	**...**

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi ký quỹ	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi của TCKT	...	...
(Trình bày chi tiết theo chỉ tiêu loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Tiền gửi của cá nhân	...	...
Tiền gửi của các đối tượng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	...	...
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	...	...
Tổng	**...**	**...**

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

21. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải trả nội bộ	...	...
Các khoản phải trả bên ngoài	...	...
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	...	...
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	...	...
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	...	...
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	...	...
Tổng	**...**	**...**

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**...**	**...**

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Cổ phiếu quỹ**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ dự phòng tài chính**	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**Lợi nhuận sau thu chưa phân phối/Lỗ lũy kế**	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**Vốn chủ sở hữu khác**	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ													
Tăng trong kỳ - Tăng vốn trong kỳ - Lợi nhuận tăng trong kỳ - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn - Bán cổ phiếu quỹ - Các khoản tăng khác **Giảm trong kỳ** - Sử dụng trong kỳ - Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước - Tạm trích lập các quỹ - Mua cổ phiếu quỹ - Chia cổ tức - Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ													

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu:

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH:	...	...

Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			**Kỳ trước**		
	Tổng số	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Tổng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:.....

23.5. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

23.6. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập lãi tiền gửi	...	...
Thu nhập lãi cho vay	...	...
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	...	...
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	...	...
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	...	...
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	...	...
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	...	...
Thu khác từ hoạt động tín dụng	...	...
Tổng	**...**	**...**

Trường hợp được Nhà nước trợ giúp về lãi suất thì báo cáo tài chính phải trình bày quy mô của các khoản tín dụng ưu đãi này và ảnh hưởng của chúng đến thu nhập lãi.

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Trả lãi tiền gửi	...	...
Trả lãi tiền vay	...	...
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	...	...
Trả lãi tiền thuê tài chính	...	...
Chi phí hoạt động tín dụng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

Trường hợp được Nhà nước trợ giúp về lãi suất thì báo cáo tài chính phải trình bày quy mô của các khoản tín dụng ưu đãi này và ảnh hưởng của chúng đến chi phí lãi.

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ: nêu cụ thể các khoản thu nhập, chi phí chính từ phí dịch vụ và tính lãi/lỗ thuần.

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	...	...
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	...	...
- Thu từ kinh doanh vàng	...	...
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	...	...
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	...	...
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	...	...
- Chi về kinh doanh vàng	...	...
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**...**	**...**

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**...**	**...**

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**...**	**...**

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	...	...
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
Các khoản thu nhập khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác: nêu số liệu chi tiết thu/chi và cho từng loại hoạt động.

32. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	...	...
2. Chi phí cho nhân viên:	...	...
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	...	...
- Các khoản chi đóng góp theo lương	...	...
- Chi trợ cấp	...	...
- Chi khác cho nhân viên	...	...
3. Chi về tài sản:	...	...
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	...	...

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	...	...
Trong đó:		
- Công tác phí	....	...
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	....	...
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	...	...
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	...	...
7. Chi phí hoạt động khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

33. Chi phí thuế thu nhập

	Kỳ này	***Kỳ trước***
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	...	...
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	...	...
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu (chỉ có đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
- ...	...	...
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
-	...	...
2. Thu nhập chịu thuế	...	...
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	...	...

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	...	...
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	...	...
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	...	...
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	...	...
Tiền gửi tại NHNN	...	...
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	...	...
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	...	...
Tổng	**...**	**...**

35. Mua mới và thanh lý các công ty con

	BCTC		BCTC HỢP NHẤT	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	...	...	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	...	...	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0	...	...
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	0	0	...	...
Tổng	**...**	**...**	**...**	**...**

VIII- Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, CNV		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)		
5. Tiền lương bình quân		
6. Thu nhập bình quân		

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt 3. Thuế TNDN 4. Thuế xuất, nhập khẩu 5. Thuế sử dụng vốn NSNN				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
6. Thuế tài nguyên 7. Thuế nhà đất 8. Tiền thuê đất 9. Các loại thuế khác 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

38. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị (tính theo mệnh giá) và khu vực phát hành (Chính phủ, doanh nghiệp) công cụ chuyển nhượng, GTCG đã mua có kỳ hạn, mua có bảo lưu quyền truy đòi, nhận cầm cố tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của TCTD khác

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp ghi nhận tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị (tính theo mệnh giá) công cụ chuyển nhượng, GTCG đã mua có kỳ hạn, nhận cầm cố tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

c)Trường hợp TCTD nắm giữ tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ 3 trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật, TCTD cần thuyết minh các thông tin sau:

- Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*;

- Giá trị của tài sản thế chấp đã bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ 3 và thông tin về nghĩa vụ hoàn trả tài sản của đơn vị; và

- Điều khoản và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp.

38.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*; và thuyết minh những điều khoản và điều kiện thế chấp, cầm cố (đối với tài sản, GTCG thế chấp, cầm cố), điều khoản chuyển giao rủi ro/lợi ích và quyền sở hữu (đối với công cụ chuyển nhượng và GTCG bán có kỳ hạn) theo các chỉ tiêu sau:

- Chứng khoán kinh doanh
- Chứng khoán đầu tư
- Tài sản cố định
- Tài sản khác.

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Trình bày chi tiết các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra.

40. Hoạt động ủy thác/nhận ủy thác và đại lý TCTD

40.1. Hoạt động ủy thác

TCTD phải trình bày giá trị vốn ủy thác tại thời điểm lập *báo cáo tài chính* theo từng loại hình ủy thác (bao gồm: Cho vay; Cho thuê tài chính; Góp vốn, mua cổ phần; Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh; Mua trái phiếu doanh nghiệp; hoạt động ủy thác khác).

40.2. Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

42. Thông tin về các bên liên quan

Nguyên tắc và phương pháp trình bày các thông tin về các bên có liên quan thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các thông tin chủ yếu có ảnh hưởng đến các bên liên quan cần phải trình bày:

(1) Giao dịch với Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc/ Giám đốc, Ban Kiểm soát: thu nhập từ TCTD chi trả, dư nợ vay, phải thu, phải trả;

(2) Giá trị tài sản, dịch vụ được mua/bán, thuê/cho thuê, cung cấp/được cung cấp giữa các bên liên quan;

(3) Các khoản tài trợ (bao gồm cả giao dịch cho vay) bảo lãnh và thế chấp;

(4) Các mối quan hệ có tồn tại sự kiểm soát của TCTD và các bên liên quan;

(5) Các giao dịch giữa các bên liên quan có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TCTD.

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT: Các TCTD thuyết minh các sự kiện trọng yếu.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực.

IX- Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.

46. Rủi ro tín dụng

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất:

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất.

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý									

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)									
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)									
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI- Cho vay khách hàng (*)									
VII- Chứng khoán đầu tư (*)									
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)									
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									
X- Tài sản Có khác (*)									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II- Tiền gửi của khách hàng									
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

47.2. Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới.

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)				
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
VI- Cho vay khách hàng (*)				
VII- Chứng khoán đầu tư (*)				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác (*)				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				
II- Tiền gửi của khách hàng				
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				
VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

47.3. Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng**
	Trên 3 tháng	**Đến 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ trên 1 tháng đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI- Cho vay khách hàng (*)								
VII- Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X - Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.*

47.4. Rủi ro giá cả thị trường khác *(Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/công nợ

+ Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

+ Mô hình đo lường rủi ro sử dụng."

X- Báo cáo bộ phận

- Các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận. Khuyến khích (không bắt buộc) các TCTD không phát hành hoặc không có chứng khoán trao đổi công khai trình bày báo cáo tài chính bộ phận.

Nếu TCTD lập báo cáo bộ phận phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty con của TCTD có chứng khoán trao đổi công khai thì công ty con đó sẽ trình bày thông tin bộ phận trong báo cáo tài chính riêng của công ty con.

- TCTD trình bày nguyên tắc xác định các bộ phận phải báo cáo, nguyên tắc lập báo cáo bộ phận chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu và quy định nội bộ về phương pháp tính toán và phân bổ các chỉ tiêu tài chính (tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí bộ phận) theo lĩnh vực kinh doanh/khu vực địa lý.

Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh, thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý. Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo khu vực địa lý thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

48. Báo cáo bộ phận chính yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh 1		**Lĩnh vực kinh doanh 2**		**...**	**Khác**		**Điều chỉnh (*)**		**Tổng cộng**	
	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
I. Doanh thu											
1. Doanh thu lãi											
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài											

	Lĩnh vực kinh doanh 1		**Lĩnh vực kinh doanh 2**		**...**	**Khác**		**Điều chỉnh (*)**		**Tổng cộng**	
	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Doanh thu lãi từ nội bộ											
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ											
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác											
II. Chi phí											
1. Chi phí lãi											
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài											
Chi phí lãi nội bộ											
2. Chi phí khấu hao TSCĐ											
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh											
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro											
Chi phí dự phòng rủi ro											
Kết quả kinh doanh bộ phận											
III. Tài sản											
1. Tiền mặt											
2. Tài sản cố định											
3. Tài sản khác											
IV. Nợ phải trả											
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài											
2. Nợ phải trả nội bộ											
3. Nợ phải trả khác											

Hoặc

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Khu vực 1		Khu vực 2		...	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Doanh thu											
1. Doanh thu lãi											
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài											
Doanh thu lãi nội bộ											
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ											
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác											
II. Chi phí											
1. Chi phí lãi											
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài											
Chi phí lãi từ nội bộ											
2. Chi phí khấu hao TSCĐ											
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh											
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro											
Chi phí dự phòng rủi ro											
Kết quả kinh doanh bộ phận											
III. Tài sản											
1. Tiền mặt											
2. Tài sản cố định											
3. Tài sản khác											
IV. Nợ phải trả											
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài											
2. Nợ phải trả nội bộ											
3. Nợ phải trả khác											

Ghi chú: (*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ.

49. Báo cáo bộ phận thứ yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh 1		Lĩnh vực kinh doanh 2		...	Khác		Điều chỉnh(*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kết quả kinh doanh bộ phận											
Tài sản bộ phận											
Nợ phải trả bộ phận											

Hoặc

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Khu vực 1		Khu vực 2		...	Khác		Điều chỉnh(*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kết quả kinh doanh bộ phận											
Tài sản bộ phận											
Nợ phải trả bộ phận											

Ghi chú: (*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ.

Ngoài các thông tin yêu cầu tại mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02a/TCTD: đối với BCTC[30]**
Địa chỉ:..... **- B02a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[31]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng đầy đủ

Quý... năm.....

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**			
	...(*)			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**			
	...(*)			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế			
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		DC TK 69 (nếu DN thì ghi bằng số âm)	
	... (*)			

Ghi chú:

- (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B02/TCTD và B02/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[30] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[31] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03a/TCTD: đối với BCTC[32]**
Địa chỉ:..... **- B03a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[33]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Thu nhập lãi thuần**					
	... (*)					

***Ghi chú*:** (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B03/TCTD và Mẫu B03/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[32] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[33] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC[34]**
Địa chỉ: ..... **- B04a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[35]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)
Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
	... (*)			

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B04/TCTD và Mẫu B04/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng ..... năm .....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[34] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[35] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC[36]**
Địa chỉ:..... **- B05a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[37]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý... năm.....

I. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người)

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc/Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....

6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.

---

[36] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[37] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng.

- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.

- Cơ sở điều chỉnh các sai sót

IV- Chính sách kế toán áp dụng tại TCTD

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Các TCTD 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính đối với việc hạch toán kế toán các giao dịch ngoại hối và các hợp đồng phái sinh phải thuyết minh nội dung khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam và ảnh hưởng của sự khác biệt đó đến thông tin trên báo cáo tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn)

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

12. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...

- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường

- Cổ phiếu quỹ

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
1.1. Chứng khoán Nợ	...	...
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	...	...

- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	...	...
1.2. Chứng khoán Vốn	...	...
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	...	...
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	...	...
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	...	...
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Tổng	**...**	**...**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	...	...
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	...	...
Cho thuê tài chính	...	...
Các khoản trả thay khách hàng	...	...
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	...	...
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	...	...
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	...	...
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ ngắn hạn	...	...

Nợ trung hạn	...	...
Nợ dài hạn	...	...
Tổng	...	...

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	***Dự phòng cụ thể***
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	...	...
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ		
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	...	...
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ	...	...

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	...	...
a. Chứng khoán Nợ		
b. Chứng khoán Vốn		
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	...	...
a. Giá trị chứng khoán	...	...
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Đầu tư vào công ty con (*)	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	...	...
Các khoản đầu tư dài hạn khác	...	...
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
1. Vay NHNN	...	...
2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	...	...
3. Các khoản nợ khác	...	...
Tổng	...	...

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...

b. Tiền gửi có kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Tổng	**...**	**...**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
Tổng	**...**	**...**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**...**	**...**

8.3. Tiền gửi của các quỹ tín dụng nhân dân (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
Trong đó: - Tiền gửi thanh toán	...	...
- Tiền gửi duy trì tối thiểu	...	...
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trong đó: Tiền gửi điều hòa	...	...
Tổng	**...**	**...**

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		

Tiền gửi vốn chuyên dùng	...	...
Tiền gửi ký quỹ	...	...
Tổng	...	...

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường *(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)*

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành và mua lại, thanh toán, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Các khoản phải trả nội bộ	...	...
Các khoản phải trả bên ngoài	...	...
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	...	...
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	...	...
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	...	...
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	...	...
Tổng	...	...

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	**Số dư đầu kỳ**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**
		Số phải nộp	**Số đã nộp**	
1. Thuế GTGT 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt 3. Thuế TNDN 4. Thuế xuất, nhập khẩu 5. Thuế sử dụng vốn NSNN 6. Thuế tài nguyên 7. Thuế nhà đất 8. Tiền thuê đất 9. Các loại thuế khác 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Cổ phiếu quỹ**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ dự phòng tài chính**	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế**	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**Vốn chủ sở hữu khác**	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ													
Tăng trong kỳ													
Giảm trong kỳ													
Số dư cuối kỳ													

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

Cổ phiếu ưu đãi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

13.3. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

13.4. Cổ tức:

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	...	...
Cổ tức đã trả/Cổ phần	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập lãi tiền gửi	...	...
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	...	...
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	...	...
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	...	...
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	...	...
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	...	...
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	...	...
Thu khác từ hoạt động tín dụng	...	...
Tổng	**...**	**...**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Trả lãi tiền gửi	...	...
Trả lãi tiền vay	...	...
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	...	...
Trả lãi tiền thuê tài chính	...	...
Chi phí hoạt động tín dụng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	...	...

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	...	...
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
Các khoản thu nhập khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

19. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	...	...
2. Chi phí cho nhân viên:	...	...
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	...	...
- Các khoản chi đóng góp theo lương	...	...
- Chi trợ cấp	...	...
- Chi khác cho nhân viên	...	...
3. Chi về tài sản:	...	...
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	...	...
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	...	...

Trong đó: - Công tác phí	...	...
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	...	...
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	...	...
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	...	...
7. Chi phí hoạt động khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

VII- Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

21. Thông tin về các bên liên quan

Nguyên tắc và phương pháp trình bày các thông tin về các bên có liên quan thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các thông tin chủ yếu có ảnh hưởng đến các bên liên quan cần phải trình bày:

(1) Giá trị tài sản, dịch vụ được mua/bán, thuê/cho thuê, cung cấp/được cung cấp giữa các bên liên quan;

(2) Các khoản tài trợ (bao gồm cả giao dịch cho vay) bảo lãnh và thế chấp;

(3) Các mối quan hệ có tồn tại sự kiểm soát của TCTD và các bên liên quan;

(4) Các giao dịch giữa các bên liên quan có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TCTD.

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực.

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất:

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

	Quá hạn	**Không chịu lãi**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 6 tháng**	**Từ trên 6 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý									
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)									
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)									
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI- Cho vay khách hàng (*)									
VII- Chứng khoán đầu tư (*)									
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)									
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
X- Tài sản Có khác (*)									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II- Tiền gửi của khách hàng									
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.2. Rủi ro tiền tệ

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý					
II- Tiền gửi tại NHNN					
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)					

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)					
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					
VI- Cho vay khách hàng (*)					
VII- Chứng khoán đầu tư (*)					
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X- Các tài sản Có khác (*)					
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác					
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài					
II- Tiền gửi của khách hàng					
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					
V- Phát hành giấy tờ có giá					
VI- Các khoản nợ khác					
VII- Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.3. Rủi ro thanh khoản

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI- Cho vay khách hàng (*)								
VII- Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X- Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác *(Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/công nợ

+ Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02b/TCTD: đối với BCTC[38]**
Địa chỉ:..... **- B02b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[39]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Quý... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(4)	(5)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**			
II	**Tiền gửi tại NHNN**			
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**			
IV	**Chứng khoán kinh doanh**			
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**			
VI	**Cho vay khách hàng**			
VII	**Chứng khoán đầu tư**			
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**			
IX	**Tài sản cố định**			
X	**Bất động sản đầu tư (Báo cáo tài chính hợp nhất)**			
XI	**Tài sản Có khác**			
Tổng cộng tài sản Có				
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**			
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**			

[38] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[39] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

III	**Tiền gửi của khách hàng**			
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**			
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**			
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**			
VII	**Các khoản nợ khác**			
Tổng cộng nợ phải trả				
VIII	**Vốn và các quỹ**			
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03b/TCTD: đối với BCTC[40]**
Địa chỉ:..... **- B03b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[41]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần					
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ					
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán					
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác					
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VII	Chi phí hoạt động					
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
IX	Tổng lợi nhuận trước thuế					
X	Lợi nhuận sau thuế TNDN					
XI	Lợi nhuận/cổ phiếu trước ngày phân phối					
XII	Lợi nhuận/cổ phiếu sau ngày phân phối					

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[40] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[41] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B04b/TCTD: đối với BCTC[42]**
Địa chỉ:..... **- B04b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[43]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)
Dạng tóm lược
Quý.... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[42] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[43] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 04/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng